TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2020/DS-ST
Ngày 05-6-2020
V/*v:"Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc

2. Bà Nguyễn Thị Mười

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 05 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2020/TLST- DS ngày 09 tháng 01 năm 2020, về việc: "***Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế***" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa:

* Nguyên đơn: Bà Chung Diệp T, SN 1958

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Như U, SN: 1987

Địa chỉ: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Chung Phi Y, SN: 1993.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị H, SN: 1949. (có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hồng D - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh T – Phảió Giám đốc

Địa chỉ: Số 284A1, đại lộ Đồng Khởi, phảiường Phảiú Tân, thành phảiố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại điện ủy quyền của bà T, bà Y: ông Nguyễn Hoàng L, SN 1988

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong qúa trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Chung Phi Y là ông Nguyễn Hoàng L trình bày:

Bà Chung Diệp T và Nguyễn Văn C kết hôn từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Nẫm. Ông C và bà T có tạo lập được khối tài sản là 03 cuốn sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh tỉnh Bến Tre, bao gồm: Sổ tiết kiệm 1.000.000.000 đồng; số tiết kiệm 600.000.000 đồng, sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.000.000.000 đồng.

Ông C mất vào tháng 3/2019 không để lại di chúc, nên bà T có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế như sau:

Bà T yêu cầu nhận ½ tài sản chung số tiền là 1.000.000.000 đồng cùng lãi suất Phát sinh. Phần ½ tài sản chung còn lại là di sản của ông C để lại. Đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền đã mượn để làm đám tang cho ông C là 198.896.000 đồng. Còn lại là 801.104.000 đồng và tiền lãi Phát sinh thì trừ lại cho chị U 200.000.000 đồng do cuốn sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng có chị U cùng sở hữu. Số tiền còn lại là 601.104.000 đồng và tiền lãi tương ứng là di sản thừa kế của ông C nên chia thành 03 phần bằng nhau, bà T, chị U, chị Y mỗi người nhận 200.368.000 đồng cùng tiền lãi Phát sinh tương ứng.

Ngoài ra, số tiền trong ba sổ tiết kiệm có nguồn gốc từ việc giải phóng mặt bằng phần đất của ông C và T. Đề nghị nghị HĐXX xem xét công sức quản lý, tôn tạo đất của bà T, chị Y để được nhận phần nhiều hơn.

Bà Y thống nhất với yêu cầu của bà Chung Diệp T đồng thời bà Y yêu cầu được nhận phần thừa kế của mình theo quy định.

Tại bản tự khai, trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Như U trình bày:

Thống nhất về di sản của ông C (là cha của chị U) để lại là 03 cuốn sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng Agribank – Chi nhánh tỉnh Bến Tre, bao gồm: Sổ tiết kiệm 1.000.000.000 đồng; số tiết kiệm 600.000.000 đồng, sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.000.000.000 đồng.

Đối với sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng là ông C đứng tên sổ, nhưng cha tôi (ông C) đã cho tôi số tiền này rồi nên đây là tiền của tôi, không đồng ý chia.

Di sản ông C để lại là 1.600.000.000 đồng và tiền lãi Phát sinh, số tiền này tôi đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H chi phí đã mượn để làm đám tang cho ông C là 198.896.000 đồng. Số tiền còn lại chia làm ba phần bằng nhau cho tôi, bà T và chị Y, tôi nhận 01 phần. Tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà T, không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu độc lập và trong qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Sau khi ông Nguyễn Văn C mất, bà Chung Diệp T có đứng ra mượn của bà H số tiền 198.896.000 đồng. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu các đồng thừa kế của ông C là bà T, bà U, chị Y có nghĩa vụ liên đới trả 198.896.000 đồng và không có yêu cầu tính lãi.

Theo văn bản số 413/NHN.BT-KTNB ngày 05/3/2020, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bến Tre trình bày:

Ngân hàng là đơn vị nhận tiền gửi của ông Nguyễn Văn C; việc tranh chấp giữa các đương sự Ngân hàng không có ý kiến và sẽ thực hiện việc chi trả các khoản tiền gửi theo kết quả giải quyết của Tòa án. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành Phát biểu quan điểm:

Về việc tuyênân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về hàng thừa kế: Những người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của ông C có 03 người, gồm: bà Chung Diệp T, chị Nguyễn Chung Phi Y, chị Nguyễn Như U.

Về di sản: Di sản tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là số tiền 2 tỷ đồng được lập thành 3 sổ tiết kiệm có kỳ hạn Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984084 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984085 mở ngày 23/01/2019 số tiền gửi là 600.000.000 đồng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984157 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 400.000.000 đồng

Trước khi chết, ông C không để lại di chúc, nên tài sản thừa kế được chia theo pháp luật theo Điều 649 Bộ luật dân sự 2015. Yên cầu của những người thừa kế yêu cầu chia tài sản thừa kế là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tiền tiết kiệm sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984084 1.000.000.000 đồng và số AD 00007984085 số tiền gửi là 600.000.000 đồng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông C và bà T. Riêng đối với sổ AD 00007984157số tiền gửi là 400.000.000 đứng tên đồng sở hữu giữa ông C cùng chị U. sổ cũng do chị U quản lý, cất giữ vì vậy có cơ sở sự việc ông C tặng cho chị U số tiền trên là có thật. Tuyêny nhiên, đây là tài sản

chung của vợ chồng, ông C cùng đứng tên sở hữu nên xác định số tiền của bà U trong sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng là 200.000.000 đồng và ½ số tiền lãi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Chung Phi Y; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H:

+ Tài sản của bà T nhận được tương ứng ½ khối tài sản chung là 1.000.000 đồng và phần lãi Phát sinh.

+ Xác định di sản thừa kế của ông C còn lại theo Điều 612 sau khi trừ 200.000.000 đồng đã cho bà U: 1.000.000.000 - 200.000.000 đồng = 800.000.000 đồng.

+ Buộc bà Chung Diệp T có trách nhiệm trả 198.896.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

+ Số tiền còn lại 601.104.000 đồng được chia cho 3 phần, mỗi người được nhận 01 kỷ phần và tiền lãi tương ứng.

Số tiền lãi Phát sinh sẽ được tính trên số tiền mỗi người được hưởng đến ngày thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự Phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị H có yêu cầu vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên HĐXX tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế Điều 611, 612, 613, 650, 651, 621, 649 BLDS 2015. Bị đơn bà Nguyễn Như U có nơi cư trú tại ấp Phảiước Trạch, xã Phảiước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ kiện:

Bà Chung Diệp T và bà Nguyễn Chung Phi Y thống nhất yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật do ông Nguyễn Văn C để lại là các sổ tiết kiệm 1.000.000.000 đồng; số tiết kiệm 600.000.000 đồng, sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng cùng tiền lãi Phát sinh. Nguyên đơn cho rằng đây là tài sản chung của bà T với ông C nên yêu cầu chia thành hai phần, bà T nhận ½ số tiền là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi Phát sinh. Số tiền còn lại là 100.000.000 đồng và tiền lãi Phát sinh là di sản của ông C để lại thì trừ lại cho chị U 200.000.000 đồng do cuốn sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng có chị U cùng sở hữu và trả cho bà Nguyễn

Thị H số tiền 198.896.000 đồng. Số tiền còn lại là 601.104.000 đồng và tiền lãi tương ứng là di sản thừa kế của ông C nên chia thành 03 phần bằng nhau, bà T, chị U, chị Y mỗi người nhận một phần cùng tiền lãi Phát sinh tương ứng.

Bị đơn bà Nguyễn Như U không đồng ý chia sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng là ông C vì ông Nguyễn Văn C đã cho bà U số tiền này. Di sản ông C để lại là 1.600.000.000 đồng và tiền lãi Phát sinh, số tiền này bà U đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H chi phí đã mượn để làm đám tang cho ông C là 198.896.000 đồng. Số tiền còn lại chia làm ba phần bằng nhau mỗi người nhận 01 phần.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Các bên đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Văn C trước khi chết để lại là số tiền 2.000.000.000 đồng được lập thành 3 sổ tiết kiệm có kỳ hạn bao gồm: sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984084 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984085 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 600.000.000 đồng; sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984157 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 400.000.000 đồng. Trong đó sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984157 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 400.000.000 đồng hiện do bà Nguyễn Như U cất giữ. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ công văn số 08/NHNBT-KTNB ngày 15/5/2020 của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bến Tre thể hiện tiền lãi Phát sinh tạm tính đến ngày 04/6/2020 của 03 sổ tiết kiệm:

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984084 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng, số tiền lãi Phát sinh là 75.783.400 đồng;

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984085 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 600.000.000 đồng, số tiền lãi Phát sinh là 38.574.700 đồng;

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00007984157 mở ngày 23/01/2019, số tiền gửi là 400.000.000 đồng, số tiền lãi Phát sinh là 30.313.400 đồng. Tổng cộng là 2.000.000.000 đồng tiền vốn gửi và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/6/2020 là 144.671.500 đồng.

[4.2] Đối với sổ tiết kiệm số AD 00007984157 số tiền gửi là 400.000.000 đồng theo bản thỏa thuận về đồng sở hữu tiền gửi tiết kiệm ngày 23/01/2019 thể hiện chị Nguyễn Như U cùng đứng tên đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn C. Tại phiên tòa, bà Chung Diệp T cũng thừa nhận khi lập sổ kiệm này giữa bà và ông C đã có bàn bạc thống nhất để cho chị Nguyễn Như U số tiền 400.000.000 đồng, nhưng để giữ tiền tránh việc bà U sử dụng hết số tiền trên nên để ông C cùng đứng tên sổ. Điều này thống nhất với lời trình bày của bị đơn về việc bị đơn được ông C tặng cho số tiền này. Mặc dù đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà T cũng đã thừa nhận biết việc ông C cho tiền bà U và bà đã đồng ý. Do đó, có cơ sở xác

định sự việc ông C, bà T tặng cho chị U số tiền trên là có thật, là chứng cứ không phải chứng minh. Mặc khác, từ khi tạo lập sổ tiết kiệm này đến nay thì sổ tiết kiệm do bà U cất giữ, quản lý. Số tiền 400.000.000 đồng cùng tiền lãi (tạm tính đến ngày 04/6/2020) 30.313.400 đồng là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của chị Nguyễn Như U.

[4.3] Bà Chung Diệp T và ông Nguyễn Văn C kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã Phong Mỹ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định tổng số tiền còn lại là 1.714.358.100 đồng (bao gồm 1.600.000.000 đồng tiền vốn gửi và tiền lãi là 114.358.100 đồng tạm tính đến ngày 04/6/2020) là tài sản chung của bà T với ông C là phù hợp Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Hơn nữa, số tiền thừa kế này là tiền giải tỏa đền bù phần đất tại xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận QSD đất do ông C và bà T cùng đứng tên. Do đó yêu cầu chia tài sản chung của bà Chung Diệp T là có căn cứ chấp nhận. Bà Chung Diệp T được nhận ½ tài sản của ông C để lại số tiền là 1.714.358.100 đồng x ½ = 857.179.050 đồng và tiếp tục nhận phần lãi phát sinh tương tứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

[4.4] Căn cứ vào các bản sao giấy khai sinh, ông C có 02 con là Nguyễn Như U và Nguyễn Chung Phi Y; căn cứ vào giấy bản sao giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn C, cụ Lê Thị B và cụ Nguyễn Văn H (là cha mẹ của ông C); Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C hiện tại bao gồm bà Chung Diệp T, Nguyễn Như U, Nguyễn Chung Phi Y. Căn cứ vào giấy chứng tử của ông C thì ngày ông C mất ngày 30/3/2019 là ngày mở thừa kế và khi mất ông C không để lại di chúc. Do đó, phần di sản để lại của ông C là 857.179.050 đồng được chia thừa kế theo pháp luật thành 03 phần, tương ứng mỗi phần là 285.726.350 đồng. Theo xác nhận của hai bên đương sự thì nguồn gốc số tiền ông C để lại tiền nhận bồi thường từ việc giải phóng mặt bằng, bồi thường tiền đất là tài sản của ông C và bà T trước đây. Theo nội dung án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thể hiện: *"Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế […]; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ […]"*. Bà T, chị Y đã ở trên đất và quản lý đất từ năm 1993 đến nay nên yêu cầu xét một phần công sức cho bà T và chị Y là phù hợp. Xét thấy số tiền chị U được nhận chia thừa kế ít hơn so với hai phần còn lại là phù hợp. Mỗi người được nhận phần thừa kế cụ thể:

+ Bà T được nhận là 285.726.350 đồng + 25.000.000 đồng = 310.726.350 đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

+ Chị Y được nhận là 285.726.350 đồng + 25.000.000 đồng = 310.726.350 đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

+ Bà U được nhận là 285.726.350 đồng - 50.000.000 đồng = 235.726.350 đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong

[4.5] Đối với việc mượn số tiền 198.896.000 đồng của bà Nguyễn Thị H để chi phí mai táng cho ông C, xét thấy: Tại phiên tòa, bà Chung Diệp T thừa nhận bà là người đứng ra vay tiền của bà Nguyễn Thị H. Quyền và nghĩa vụ Phát sinh trong hợp đồng vay tài sản là giữa bà T với bà H, phù hợp với trình bày của bà H trong đơn khởi kiện chủ thể giao kết hợp đồng chỉ có bà H với bà T. Do đó, việc bà H yêu cầu cả chị Y và bà U cùng trả số tiền trên là chưa phù hợp. Bà T thừa nhận còn nợ và đồng ý trả số tiền 198.896.000 đồng cho bà H nên ghi nhận. Bà U và chị Y đều đồng ý về nghĩa vụ hoàn trả 1/3 số tiền trên cho bà T nhưng do bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, các bên đương sự tự thỏa thuận thực hiện. Trường hợp không thỏa thuận được việc thực hiện hoàn trả thì bà Chung Diệp T được quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác. Buộc bà Chung Diệp T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 198.896.000 đồng.

[4.6] Trong quá trình giải quyết, bị đơn có ý kiến chia thừa kế 6,000m^2 đất và một căn nhà tại ấp 4 xã Phong Mỹ, huyện Giồng Trôm, Bến Tre. Tuyêny nhiên bị đơn không có đơn yêu cầu và hiện tại đã rút lại ý kiến nên không xét đến.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Chung Phi Y phải chịu án phí tương tứng với số tiền được nhận: 310.726.350 đồng x 5% = 15.536.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà Nguyễn Như U phải chịu án phí tương tứng với số tiền được nhận 235.726.350 đồng x 5% = 11.786.000 đồng.

- Bà Chung Diệp T là người cao tuyênổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 611, 612, 613, 650, 651, 621, 649 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33, 66 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chung Diệp T về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế; chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Chung Phi Y về việc chia di sản thừa kế đối với di sản thừa kế ông Nguyễn Văn C sau khi chết để lại; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H đối với bà Chung Diệp T.

- Bà Chung Diệp T được nhận tài sản chung số tiền là 857.179.050 đồng và phần thừa kế được hưởng là 310.726.350 đồng . Tổng cộng là 1.167.905.400 *(Một tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm lẻ năm nghìn bốn trăm)* đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

- Chị Nguyễn Chung Phi Y được nhận 310.726.350 *(Ba trăm mười triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi)* đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

- Bà Nguyễn Như U được nhận 235.726.350 *(Hai trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi)* đồng và tiếp tục nhận phần lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi sau ngày 04/6/2020 cho đến khi tất toán xong.

- Ghi nhận số tiền 400.000.000 đồng cùng tiền lãi (tạm tính đến ngày 04/6/2020) 30.313.400 đồng là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của chị Nguyễn Như U.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Bến Tre có trách nhiệm thực hiện việc chi trả các khoản tiền gửi và tiền lãi Phát sinh tương ứng tiền vốn gửi cho bà T, chị U, chị Y theo quyết định của Tòa án và tính lãi sau ngày 04/6/2020 của từng phần mà những người nêu trên được nhận.

- Buộc Chung Diệp T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 198.896.000 (*Một trăm chín mươi tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi

thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 375, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Như U phải chịu án phí 11.786.000 *(Mười một triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn)* đồng.

- Chị Nguyễn Chung Phi Y phải chịu án phí 15.536.000 đồng *(Mười lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn)* đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.676.000 (*Sáu triệu sáy trăm bảy mươi sáu nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0009745 ngày 14/02/2020 của Chi cục thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Chung Phi Y nộp số tiền án phí còn lại là 8.860.000 (*Tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

- Bà Chung Diệp T được miễn án phí.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyênyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Thanh Tòng